

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **87/2022/DS-PT**

Ngày: 15/4/2022

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng.

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 9 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2750/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị A, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn B1, xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Phạm H - Luật sư Văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình (Có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Phạm Văn L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn L1, xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1952;
- Bà Phạm Thị M2, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: Thôn C2, xã E, huyện E2, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Lô 129 khu A, đường P, pH2 P2, Tp. T, tỉnh Khánh Hòa (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Phạm Trần N, sinh năm 1997;

Địa chỉ: 267/35 H3, pH2 T2, Tp. T3, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1966;
- Bà Phạm Thị S, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Thôn B1, xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Có mặt);

- Cụ Phạm Văn N2, sinh năm 1932;
- Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1964;
- Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Thôn L1, xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn L1, xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình (Vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện A3, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện A3 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà Phạm Thị A trình bày:** Bố bà là Phạm Văn N2, mẹ bà là Phạm Thị N3. Bố mẹ bà sinh được 9 người con gồm: Phạm Thị M2, Phạm Thị M1, Phạm Thị A, Phạm Thị C, Phạm Văn L, Phạm Văn L3, Phạm Văn L2, Phạm Thị B và Phạm Thị S. Ông Phạm Văn L3 chết năm 1997, ông L3 có 1 con là anh Phạm Trần N. Ngoài ra bố mẹ bà không có con riêng, con nuôi.

Bố mẹ bà có thửa đất từ thời các cụ để lại, diện tích 800m² tại thôn L1 xã B2. Mẹ bà qua đời vào năm 2007, không để lại di chúc. Đến năm 2012, bố bà tách 1 thửa đất có diện tích 350,3 m² cho ông Phạm Văn L2 xây nhà (*thửa đất số 175 tờ bản đồ số 10 tại thôn L1, xã B2*). Phần đất còn lại có diện tích 455,1m² (*thửa đất số 174*) ông Phạm Văn L cùng vợ là Đặng Thị H2 nói mượn để cho con

traí lập công ty và hứa sẽ có trách nhiệm chăm sóc bố bà đến hết phần đời còn lại. Sau đó vợ chồng ông L tiến hành làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà kiên cố trên diện tích đất này. Trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L đã nhờ bà S ký tên thay cho bà và bà M2, bà M, bà C. Anh N không được tham gia và không biết gì. Văn bản này chưa hề thông qua 4 chị em bà và anh N.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L đã không trách nhiệm với bố. Bố bà chỉ được sử dụng một phòng trong ngôi nhà của ông L xây trên toàn bộ diện tích đất của bố mẹ bà. Hiện tại bố bà suy sụp về tinh thần, ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe. Vì vậy bà đề nghị Tòa án:

- Chia tài sản thừa kế của mẹ bà là đất ở tại thửa số 174 tờ bản đồ số 10 thôn L1 xã B2 có diện tích 455,1 m² để bố bà xây nhà riêng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bố bà, của bà và các thành viên khác trong gia đình.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 532381 ngày 21/9/2015 của UBND huyện A3 cấp không đúng cho ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2.

Bà đề nghị Tòa án chia cho bố bà phần đất ở góc tây nam của thửa đất 174 theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Phần đất còn lại giao cho ông L. Ông L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho các thừa kế khác. Phần đất của bố bà là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung cộng với phần đất bố bà được hưởng thừa kế của mẹ bà, sau khi trừ đi phần đất được chia và phần đất đã cho ông L2, phần còn lại bố bà đã đồng ý cho bà B. Phần của bà M2, bà M, bà C được chia đã thống nhất cho bà B, đề nghị Tòa án giao ngay cho bà B. Các phần còn lại, đề nghị Tòa án giao cho từng người bằng tiền. Thửa đất số 176 mang tên bà B, bị đơn yêu cầu xác định là tài sản chung của bố mẹ bà, bà B đã chấp nhận, đề nghị Tòa án giao cho bà B thửa đất đó, nếu chênh lệch sẽ thanh toán bằng tiền.

Ngoài ra di sản thừa kế của mẹ bà còn một suất ruộng cơ bản là 329 m² trị giá 40.000.000 đồng bố bà đang sử dụng. Bà đề nghị chia cho ông L phần ông L được hưởng bằng tiền. Phần của bà và những người khác đã thống nhất để lại cho bố bà sử dụng.

Bị đơn: ông Phạm Văn L trình bày: Năm 2008 mẹ ông qua đời không để lại di chúc. Đến tháng 2/2015 ông có hỏi bố ông xin đất để làm nhà và ngay sau đó đã họp gia đình, tất cả đều đồng ý và thống nhất tự nguyện không chia tài sản thừa kế mà chỉ chia làm 2 phần, một phần cho ông (là con trai trưởng), một phần cho ông L2. Trước khi ông làm nhà, mọi người đã đồng ý cho ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi ông mới làm nhà. Đến tháng 9/2015

UBND huyện A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 532381 ngày 21/9/2015 mang tên vợ chồng ông theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông đã đôn san, xây dựng nhà ở và các công trình với giá trị tài sản rất lớn trên mảnh đất được cho và xây riêng 1 phòng thờ, 1 phòng cho bố ông với đầy đủ trang thiết bị, chăm sóc ốm đau, ăn uống, bố con ông không có mâu thuẫn hay khúc mắc gì. Nhưng đến ngày 12/7/2020, bố ông cùng bà A, ông L2 đã dàn xếp cho bà A cố ý gây sự lăng mạ, chửi bới, vu khống đủ mọi thứ cho gia đình ông, sau đó ông L2 có hành động đâm vào mặt vợ ông, ngày hôm sau vợ ông đau phải đi viện khám và đã làm đơn đề nghị Công an xã B2 xử lý vụ việc nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết xong.

Đến ngày 13/8/2020 chính quyền xã đã khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông là hoàn toàn hợp pháp, được cấp theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông không giả mạo, ép buộc, hay mua chuộc, khai man trong hồ sơ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ có đầy đủ tài liệu, đúng quy định của pháp luật, UBND xã kiểm tra trước, sau đó còn phải qua UBND huyện kiểm tra rồi mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện A3 không thể tự ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai pháp luật được. Ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị chia phần đất nông nghiệp của mẹ ông, trị giá bằng 40.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị H2 nhất trí với lời trình bày của ông L.
- Bà Phạm Thị M2, bà Phạm Thị M1 và bà Phạm Thị C gửi văn bản trình bày: Các bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế như nguyên đơn đã yêu cầu và không thay đổi gì. Phần tài sản được chia các bà thống nhất cho bà B. Do các bà ở B, các bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Các bà đều đề nghị Tòa án miễn án phí vì các bà là người cao tuổi.
- Anh Phạm Trần N gửi văn bản trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Anh không thay đổi, bổ sung gì. Phần đất anh được hưởng thừa kế anh cho cụ N2. Do ở B, anh xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.
- Bà Phạm Thị S trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, bà không thay đổi, bổ sung gì. Phần tài sản thừa kế được chia, bà xin nhận bằng tiền.

- Cụ Phạm Văn N2 trình bày: Cụ và cụ N3 có thửa đất diện tích 800m² tại thôn L1 xã B2. Năm 2007 cụ N3 qua đời, không để lại di chúc. Năm 2012, cụ tách 1 thửa đất có diện tích 350,3 m² cho ông L2 xây nhà. Phần đất còn lại có diện tích 455,1m² (thửa đất số 174), ông L cùng vợ là Đặng Thị H2 nói mượn của cụ để cho con trai lập công ty và hứa sẽ có trách nhiệm chăm sóc cụ đến hết đời. Cụ nghĩ việc này cũng đơn giản nên không bàn bạc cụ thể với những người con khác. Sau đó vợ chồng L, H2 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà kiên cố trên diện tích đất này. Đất của cụ cao hơn đường, khi ông L làm nhà còn phải chờ đất đắp đi. Cụ không được xây nhà riêng như ông L cam kết mà chỉ được một phòng của ngôi nhà. Gia đình ông L không những không chăm lo cho cụ như đã hứa mà còn nhiều lần lăng mạ, chửi bới và xúc phạm, ảnh hưởng đến cuộc sống của cụ. Cụ không thể chung sống với gia đình ông L được nữa. Cụ đã nhiều lần yêu cầu ông L trả lại một phần đất để cụ xây nhà riêng, nhưng ông L nhất định không đồng ý. Do bất lực nên bà A đã làm đơn đề nghị Tòa giải quyết để cụ có đất làm nhà. Thửa đất số 176 ông yêu cầu xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ, bà B chấp nhận nên cụ cũng nhất trí. Như vậy tài sản của cụ là $\frac{1}{2}$ tổng diện tích của 3 thửa đất số 174, 175, 176 là $(455,1 \text{ m}^2 + 350,3 \text{ m}^2 + 171,1 \text{ m}^2) : 2 = 488,25 \text{ m}^2$.

Cụ hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà A. Lời khai của bà A về bố mẹ, anh chị em, tài sản của cụ và di sản của cụ N3, quá trình phát sinh, diễn biến mâu thuẫn dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn đúng sự thật, cụ không thay đổi gì.

Cụ đề nghị Tòa án chia cho cụ phần đất về phía trước như bà A đã trình bày. Phần tài sản của cụ cộng với phần cụ được hưởng thừa kế, sau khi trừ đi phần đất cho ông L2, phần đất Tòa án giao, thanh toán khoản tiền trị giá nhà mái tôn và tiền ruộng cho ông L, phần còn lại cụ cho bà B. Phần tài sản thừa kế anh N cho cụ, cụ không nhận, đề nghị giao cho anh N. Cụ đề nghị Tòa án miễn án phí vì cụ là người cao tuổi.

- Bà Phạm Thị B trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Bà chấp nhận đưa thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà vào làm tài sản chung của bố mẹ bà để phân chia. Bà xin nhận phần tài sản thừa kế được chia của bà M2, bà M, bà C cho và phần đất cụ N2 cho. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà toàn bộ thửa đất số 176 bà đã đứng tên. Phần chênh lệch so với tài sản được giao bà đề nghị đối trừ nghĩa vụ thanh toán của cụ N2, còn lại bà xin nhận bằng tiền.

- Ông Phạm Văn L2 và bà Phạm Thị L3 gửi văn bản trình bày: Ông bà hoàn toàn nhất trí với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Phần đất 350,3 m² ông bà đã xây nhà là do cụ N2 cho không phải tài sản thừa kế, nay yêu cầu giữ nguyên. Phần tài sản thừa kế được chia, ông L2 xin nhận bằng tiền.

- Đại diện UBND huyện A3 trình bày: Theo bản đồ 299 thửa đất số 66 tờ bản đồ số 04 diện tích 800 m² loại đất thổ và thửa đất số 67 tờ bản đồ số 04 diện tích 126 m² loại đất ao cùng mang tên cụ Phạm Văn N2. Theo bản đồ đo đạc năm 2005 thửa đất số 46 tờ bản đồ số 10/DC diện tích 1.051,4 m² loại đất thổ và thửa số 47 diện tích 92,1 m² loại đất nuôi trồng thủy sản cùng mang tên cụ Phạm Văn N2 và cụ Phạm Thị N3.

Thửa đất hộ ông Phạm Văn L đăng ký sử dụng có nguồn gốc nhận thừa kế của cụ Phạm Thị N3 tại văn bản phân chia tài sản thừa kế do UBND xã B2 lập ngày 10/3/2015. Sau khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, Bộ phận chuyên môn đã tiến hành xác minh, kiểm tra ngoài thực địa, xác định đất không có tranh chấp, đã tiến hành công khai hồ sơ 15 ngày và không có ý kiến khiếu nại gì. Ngày 21/9/2015 UBND huyện A3 đã ban hành giấy chứng nhận QSDĐ số BY 532381 số thửa 174, tờ bản đồ số 10 diện tích 455,1 m² loại đất ONT, CLN trong đó đất ở 150 m², đất cây lâu năm khác 305,1 m² địa chỉ: Thôn L1 xã B2 huyện A3, Thái Bình, mang tên ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2. Quan điểm của UBND huyện A3: Giữ nguyên giấy chứng nhận đã cấp cho ông L bà H2 nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/DS-ST ngày 28/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã căn cứ các điều 37, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 610, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị A kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY532381 ngày 21/9/2015 của UBND huyện A3 đã cấp cho ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2.

- Giao cho cụ Phạm Văn N2 phần đất có diện tích 53,2 m² và toàn bộ nhà mái tôn làm trên phần đất này ở phía tây nam của thửa đất số 174, (tờ bản đồ số 10 thôn L1 xã B2, huyện A3, tỉnh Thái Bình) ranh giới được xác định bởi đường thẳng song song và sát với mép ngoài mi cửa phía trước nhà 2 tầng của ông L cắt đường thẳng song song sát bức tường phía tây nhà 2 tầng của ông L, có tứ cận

như sau: Phía Đông giáp đất còn lại dài 9 m, phía Nam giáp đường huyện dài 7,59 m, phía tây giáp đất ông Cự dài 8,82 m, phía bắc giáp đất còn lại dài 4,6 m. Cụ N2 có trách nhiệm tháo dỡ phần nhà mái tôn ở phía bắc nằm ngoài ranh giới đất được chia. Giao cho cụ N2 tiếp tục sử dụng 329m² ruộng.

- Giao cho ông Phạm Văn L phần đất còn lại của thửa 174 có diện tích 401,9 m² có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông L2 dài 36,38 m, Tây giáp đất cụ N2 và ông Cự dài 9 + 4,6m + 3,04 + 0,34 + 4,65 + 5,76 + 16,72, Nam giáp đường huyện dài 11,49 m, Bắc giáp đất thủy lợi dài 4,91 m. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

- Giao cho bà Phạm Thị B thửa đất số 176 có diện tích 171,1 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 532383 ngày 21/9/2015 của UBND huyện A3.

- Buộc ông Phạm Văn L phải thanh toán cho bà Phạm Thị A, Phạm Thị S, ông Phạm Văn L2, anh Phạm Trần N mỗi người 227.961.562 đồng, *(Hai trăm hai bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng)*

- Buộc ông Phạm Văn L phải thanh toán cho bà Phạm Thị B số tiền 584.513.921 đồng, *(Năm trăm tám mươi triệu năm trăm mười ba nghìn chín trăm hai mươi một đồng)*.

Ghi nhận việc cụ N2 cho ông L2 bà L3 thửa đất số 175 có diện tích 350,3 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/5/2021, Bị đơn là ông Phạm Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 06/5/2021, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H2 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà B trình bày: Bố mẹ bà có thửa đất từ thời các cụ để lại diện tích 800m², khi mẹ bà qua đời bố bà toàn quyền sử dụng mảnh đất này. Đến năm 2012, bố bà tách cho anh trai bà là ông L2 diện tích 350,3m² đất xây nhà, còn lại 455,1m² đất bố bà ở, hiện trạng đất hiện nay vẫn nguyên vẹn. Năm ông L đề xuất với bố xin về đó làm nhà ở, việc này các bà không được biết. Sau đó cháu Mạnh (con ông L) có nói mượn đất để làm Công ty, khi đó vợ chồng ông L hứa hẹn sẽ chăm sóc bố hết phần đời còn lại, sau khi mượn được đất thì vợ chồng ông L lại tiến hành làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn. Trong quá trình làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L, bà S mang giấy tờ đến cho bà bảo ký giúp, bà đã từ

chối vì không biết là giấy tờ gì, bà A ở đó cũng không ký, bà S đã ký thay cho bà A, bà M2, bà M, bà C, anh N là con ông L3 không được tham gia và cũng không được thông báo. Đến nay gia đình ông L đã làm nhà nhưng vợ chồng không những không chăm sóc cụ N2, mà còn có những hành động, lời lẽ xúc phạm cụ. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử như vậy là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông L và Bà H2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Phạm H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị A kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY532381 ngày 21/9/2015 của UBND huyện A3 đã cấp cho ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2 là đúng quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Văn L, bà Đặng Thị H2 vắng mặt nhưng trong đơn có nội dung như sau: Năm 2012 cụ N2 cho ông L2 350m² để xây nhà đến năm 2015 cụ N2 cho ông xây dựng phần diện tích đất còn lại cụ N2 đang ở khoảng 455m² ông làm tròn bổn phận người con trai trưởng chăm sóc, phục vụ cụ N2 đầy đủ. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của cụ N2 tại thời điểm hiện tại để xác định rằng phần diện tích thuộc sở hữu của cụ N2 đã cho ông L2 và phần đất của cụ N3 (đã chết không để lại di chúc) cho ông L là hoàn toàn không chính xác, không có căn cứ thuyết phục, không đúng lẽ công bằng đã xâm phạm đến quyền lợi của ông. Bởi năm 2015 khi cụ N2 còn minh mẫn đã thể hiện ý chí, thiện chí cho ông phần diện tích đất thuộc sở hữu của cụ N2 đang ở để ông xây dựng nhà kiến cố và sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai mọi người trong gia đình không ai phản đối hay có ý kiến gì đã đồng ý chấp nhận cho tặng ông phần đất thuộc sở hữu của cụ N2 đang ở. Như vậy không có căn cứ nào phù hợp để chứng minh rằng đất của ông đang sử dụng là thuộc đất sở hữu của cụ N2 từ năm 2015. Hiện nay cụ N2 đã bị các con gái chi phối tinh thần, không còn minh mẫn đã phủ nhận việc cho vợ chồng ông 455m² từ năm 2015.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông là ghi nhận việc cụ N2 cho ông đất vào năm 2015. Ông có ký vào 01 văn bản để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra không ký và cũng không được nhận bất cứ một văn bản nào liên quan từ các cơ quan cấp giấy chứng nhận. Mặc dù bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có rất nhiều những sai sót trái với pháp luật nhưng cán bộ địa chính xã, cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai vẫn tiếp nhận và duyệt hồ sơ, cố tình cấp giấy chứng nhận sai quy định pháp luật cho ông, lỗi này không phải do ông mà là do bà Suốt, cán bộ chứng thực, cán bộ địa

chính xã B2 đã cấu kết chặt chẽ với nhau để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai quy định của pháp luật, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là không đúng, nay ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử công bằng, khách quan, đúng pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho gia đình ông.

- Đại diện VKSND cấp cao tại Hà Nội có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định; hình thức đơn kháng cáo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ.

+ Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về nội dung kháng cáo: Theo bản đồ 299 thì cụ N2 và cụ N3 có 02 thửa đất là thửa số 66 và thửa số 67 thuộc tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích là 926m². Tại bản đồ đo đạc năm 2005, cụ N2 và cụ N3 có 02 thửa đất gồm thửa số 46 và thửa số 47 thuộc tờ bản đồ số 10/DC có tổng diện tích 1.143,5m². Tại hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2015 thì cụ N2, cụ N3 có 03 thửa đất là thửa số 174; thửa số 175; thửa số 176 có tổng diện tích 976,5m² và theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích đất cũng là 976,5m². Mặc dù, diện tích đất của cụ N2 và cụ N3 tuy có sự biến động nhưng hiện tại hai cụ có 976,5m² (trong đó có 450m² đất ở và 526,5m² đất trồng cây lâu năm). Như vậy, nguồn gốc các thửa đất số 174, 175, 176 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng ông L, ông L2 và bà B có tổng diện tích thực tế sử dụng là 976,5m² (trong đó có 450m² đất ở và 526,5m² đất trồng cây lâu năm) là tài sản chung của cụ N3 (chết năm 2008) và cụ N2 nên phần quyền tài sản của mỗi cụ là 488,25m² (đất ở và đất trồng cây lâu năm). Ngoài ra cụ N3 còn có 329m² đất ruộng theo tiêu chuẩn.

- Đối với phần diện tích đất thuộc phần quyền tài sản của cụ N2 thì năm 2012, cụ N2 đã cho vợ chồng ông L2, bà L3 350,3m² (hiện là thửa số 175 gia đình ông L2 đang sử dụng và đã được cấp GCNQSD đất đứng tên vợ chồng ông L2). Đây là phần tài sản riêng của cụ N2 và đến nay cụ N2 cũng không thay đổi về việc cho đất này. Do đó, Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với diện tích đất này và giữ nguyên GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông L2 là đúng

quy định của pháp luật. Vì vậy, diện tích còn lại là 137,95m² thuộc quyền tài sản của cụ N2.

Cụ N3 chết năm 2008 không để lại di chúc và cụ N2 cũng không có quyền định đoạt và phân chia tài sản của cụ N3. Bên cạnh đó, theo kết luận giám định chữ viết của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Thái Bình thì các chữ viết Phạm Thị M2, Phạm Thị M1, Phạm Thị A không phải do bà M2, bà M, bà A viết ra. Riêng chữ viết Phạm Thị C không đủ cơ sở để kết luận do cùng một người viết ra. Đồng thời anh Phạm Trần N là người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn L3 không được tham gia, không ký vào Văn bản phân chia di sản nêu trên. Do đó xác định Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 15/3/2015 không có giá trị pháp lý mặc dù được UBND xã B2 xác nhận. Việc UBND huyện A3 căn cứ vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên để cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông L là không đúng quy định của pháp luật nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ N3 và hủy GCNQSDĐ đã cấp đứng tên vợ chồng ông L là có căn cứ.

Đối với việc chia thừa kế: Do cụ N3 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ N3 là diện tích 488,25m² đất được chia theo pháp luật và hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm có cụ N2, bà M2, bà M, bà A, bà B, ông L2, bà S, bà C, ông L và anh N (thừa kế thế vị của ông L3) tổng cộng là 10 người nên mỗi kỳ phần thừa kế được hưởng là 48,825m² (trong đó có 22,5m² đất ở; 26,325m² đất trồng cây lâu năm); 32,9m² đất ruộng và theo kết quả định giá giá trị mỗi kỳ phần thừa kế là 231.961.562đ. Phân chia tài sản trên thực tế: Bà A và cụ N2 đề nghị chia cho cụ N2 phần đất 53,2m² ở phía Tây Nam thửa đất số 174, phần còn lại của thửa đất này là 401,9m² giao cho vợ chồng ông L là hợp lý và thuận tiện cho cả hai bên. Do kỳ phần ông L chỉ được hưởng là 48.825m² nên ông L phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền tương đương 07 kỳ phần cho các đồng thừa kế khác.

Trên phần đất cụ N2 được chia thì vợ chồng ông L đã xây dựng quán và lán lợp tôn nên cụ N2 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông L số tiền theo kết quả định giá là 93.370.765đ. Ngoài ra, diện tích ruộng tiêu chuẩn 329m² của cụ N3 hiện do cụ N2 quản lý, sử dụng. Riêng ông L có yêu cầu chia, còn 08 thừa kế khác nhất trí để cụ N2 sử dụng riêng nên cụ N2 có trách nhiệm thanh toán cho ông L 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền cụ N2 có trách nhiệm thanh toán cho ông L là 99.370.765đ.

Bà B được các bà M2, M, C, H2 kỳ phần thừa kế và cụ N2 cho phần diện tích đất còn lại nên tổng cộng bà B được hưởng là 328,875m². Bà B có nguyện

vọng được giao toàn bộ thửa đất số 176 có diện tích 171,1m² (hiện do bà B đang quản lý và đã được cấp GCNQSD đất). Do đó, bà B còn được thanh toán bằng tiền tương đương 03 kỳ phần thừa kế là 683.884.686đ (không có đất ruộng) và sau khi đối trừ số tiền cụ N2 phải thanh toán cho ông L là 99.370.765đ thì bà B còn được ông L thanh toán 584.513.921đ.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên nhận thấy quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của TAND tỉnh Thái Bình là có căn cứ, hợp lý, hợp tình và phù hợp với quy định của pháp luật. Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H2 về việc hủy Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Đề nghị HĐXX phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của TAND tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn là ông Phạm Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả triệu tập thì ngày 06/4/2022 ông L, bà H2 đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến phiên tòa vào ngày 15/4/2022 và có đơn nêu “...do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 và sức khỏe yếu, bệnh tật nên không thể có mặt tại buổi xét xử phúc thẩm theo giấy triệu tập của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Đề nghị Tòa án cấp cao xem xét, xét xử để lấy lại quyền lợi cho chúng tôi...”. Bà M2, bà M, bà C, anh N, bà L3, ông L2 và đại diện UBND huyện A3 vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; tiến hành xét xử phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình là đúng.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ N3 chết năm 2008, đến nay được 13 năm nên đơn khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu giải quyết.

[5]. Về nội dung tranh chấp:

[5.1]. Về tài sản thừa kế:

Theo bản đồ 299 thì cụ N2 và cụ N3 có 2 thửa đất gồm thửa số 66 và 67 tờ bản đồ số 04 có diện tích bằng $800\text{m}^2 + 126\text{m}^2 = 926\text{m}^2$. Theo bản đồ đo đạc năm 2005 thì cụ N2 và cụ N3 cũng có 2 thửa đất gồm thửa số 46 và 47 tờ bản đồ số 10/DC có diện tích bằng $1051,4\text{m}^2 + 92,1\text{m}^2 = 1.143,5\text{m}^2$. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 thì cụ N2 và cụ N3 có 3 thửa đất gồm thửa số 174, 175 và 176 có tổng diện tích là $455,1\text{m}^2 + 350,3\text{m}^2 + 171,1\text{m}^2 = 976,5\text{m}^2$. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cũng bằng $976,5\text{m}^2$. Như vậy đất của cụ N2 và cụ N3 có sự biến động nhưng hiện tại hai cụ có $976,5\text{m}^2$. Trong đó có 450m^2 đất ở và $526,5\text{m}^2$ đất cây lâu năm khác.

Ông L trình bày khi làm nhà, ông phải đôn đất, cụ N2 không thừa nhận, ông L không có căn cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Di sản của cụ N3 sau khi chết, cụ N2 vẫn quản lý sử dụng cùng với các con nên không đặt ra xem xét công trông coi bảo quản di sản. Ngoài ra không ai đề nghị thanh toán nghĩa vụ về tài sản của cụ N3 hoặc phí mai táng khi cụ N3 qua đời.

Như vậy phần di sản của cụ N3 có $488,25\text{m}^2$ đất (trong đó có 225m^2 đất ở, $263,25\text{m}^2$ đất cây lâu năm khác) và một suất ruộng cơ bản 329m^2 , ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Cụ N2 cắt cho ông L2, bà L3 $350,3\text{m}^2$ là phần tài sản của cụ, như vậy tài sản của cụ N2 còn $488,25\text{m}^2 - 350,3\text{m}^2 = 137,95\text{m}^2$ đất.

[5.2]. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L, bà H2:

Bà A trình bày văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/3/2015 chỉ có một số người ký, bà và bà M2, bà M, bà C, anh N không biết gì và không ký vào văn bản.

Kết quả giám định chữ viết: Chữ viết Phạm Thị M2, Phạm Thị M1, Phạm Thị A không phải do bà M2, bà M, bà A viết ra. Riêng chữ viết Phạm Thị C không đủ cơ sở để kết luận. Do vậy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 15/3/2015 không có giá trị pháp lý dù đã được UBND xã B2 chứng thực. Ngoài ra tiêu đề của văn bản ghi là *Văn bản phân chia tài sản thừa kế* cũng không đúng vì nội dung văn bản phân chia cả tài sản của cụ N2. Ông L3 chết trước cụ N3, ông L3 có 1 con là anh Phạm Trần N. Theo Điều 652 Bộ luật dân sự, anh N được hưởng thừa kế thế vị phần của ông L3. Song anh N không được tham gia phân chia di sản của cụ N3 là vi phạm quyền của đồng thừa kế. UBND huyện A3 căn cứ vào *Văn bản phân chia tài sản thừa kế* lập ngày 15/3/2015 tại UBND xã B2 để cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông L là không đúng quy định của pháp luật, cần phải hủy bỏ.

Phần di sản của cụ N3 có 329 m² ruộng cơ bản, 488,25 m² đất ở và đất cây lâu năm khác. Bà A yêu cầu chia di sản của cụ N3 là có căn cứ chấp nhận.

[5.3]. Về diện thừa kế:

Cụ N3 chết không để lại di chúc, do vậy di sản của cụ được chia theo pháp luật. Cụ N3 và cụ N2 có 9 người con, gồm bà M2, bà M, bà C, bà A, ông L, ông L2, bà B, bà S và ông L3. Ông L3 chết nhưng đã có con là anh N thừa kế thế vị. Do vậy diện hưởng di sản của cụ N3 gồm có chồng, 8 người con và 1 người cháu thế vị, tổng là 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Di sản được chia đều làm 10 phần, mỗi phần được 22,5 m² đất ở, 26,325 m² đất cây lâu năm khác và 32,9 m² đất ruộng. Theo kết quả định giá: Giá đất ở là 10 triệu/m², giá đất cây lâu năm khác là 112.500đ/m², giá đất nông nghiệp các bên thống nhất là 40.000.000đ/329 m², như vậy trị giá 1 suất thừa kế bằng 227.961.562đ + 4.000.000đ.

[5.4]. Về phân chia tài sản thừa kế trên thực tế:

Bà A và cụ N2 đề nghị chia cho cụ N2 phần đất 53,2 m² ở phía tây nam thửa đất 174; phần còn lại của thửa đất này giao cho ông L, như vậy là rất hợp lý và thuận tiện cho cả hai bên, cần được chấp nhận. Phần đất còn lại giao cho ông L là 401,9 m². Phần của ông L được chia là 48,825 m², phần còn lại 401,9 - 48,825 = 353,075 m², ông L phải thanh toán bằng tiền tương đương với 7 suất thừa kế.

Phần đất của cụ N2 còn lại là 137,95 m² + 48,825 m² - 53,2 m² = 133,575 m². Trên phần đất cụ N2 được chia, ông L bà H2 đã xây dựng quán và lán lợp tôn. Theo kết quả định giá có giá trị 95.370.765 đồng. Cụ N2 có trách nhiệm thanh toán cho ông L, bà H2 khoản tiền này.

Bà B đề nghị giao cho bà toàn bộ thửa đất số 176 có diện tích là 171,1 m², ngoài cụ N2 không ai yêu cầu chia bằng hiện vật, do đó cần được chấp nhận. Bà B được bà M2, bà M, bà C cho phần đất được chia, cụ N2 cho phần đất còn lại, nên bà B được hưởng diện tích đất là 48,825 m² x 4 + 133,575 m² = 328,875 m². Phần còn lại (328,875 m² - 171,1 m²) = 157,775 m² bà B được thanh toán bằng tiền tương đương 3 suất thừa kế.

Diện tích ruộng cơ bản 329 m² của cụ N3, cụ N2 đang sử dụng, 8 người thừa kế nhất trí cho cụ N2 sử dụng, riêng ông L yêu cầu chia, nên cụ N2 phải thanh toán cho ông L 4.000.000đ đồng.

Như vậy cụ N2 phải thanh toán cho ông L tiền nhà tôn và tiền ruộng bằng 95.370.765 đồng + 4.000.000 đồng = 99.370.765 đồng. Ông L phải thanh toán cho bà A, ông L2, bà S, anh N mỗi người 1 suất di sản không có ruộng, bằng 227.961.562 đồng, thanh toán cho bà B giá trị 3 suất thừa kế không có ruộng bằng

683.884.686 đồng. Đối trừ số tiền cụ N2 phải thanh toán cho ông L, số tiền ông L còn phải thanh toán cho bà B là 683.884.686 đồng - 99.370.765 đồng = 584.513.921 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị A kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Như đã phân tích ở trên Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2.

[6]. Do kháng cáo của ông ông Phạm Văn L và bà Đặng Thị H2 không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng do ông L là người cao tuổi có đơn xin được miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L. Bà Đặng Thị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý do trên: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn L.

3. Bà Đặng Thị H2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu số: AA/2020/0005054 ngày 17/5/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- L2u: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng